

SỞ Y TẾ GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ AYUN PA

PHỤ LỤC 02
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ
HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH
SỬ DỤNG TẠI : TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ AYUNPA NĂM 2025**

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
59	N07.06.050	N07.06.050	Băng đai xương đòn Số 6	Băng đai xương đòn Số 6		Số 6	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	51.750	51.750		10	
29	N07.06.050	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Băng đai xương đòn Số 7		Gói/ 1 cái	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	22.470	22.470		10	
303	N07.06.050	N07.06.050.11 37.000.0050	Khung cố định ngoài cẳng chân Muller	Bộ cố định ngoài Cẳng chân	CDN-CK1.1	1 cái/túi	Cao Khả	Việt Nam	Cái	1.400.000	1.400.000		20	
303	N07.06.050	N07.06.050.11 37.000.0052	Khung cố định ngoài Chữ T	Bộ cố định ngoài chữ T	CDN-CK2.1	1 cái/túi	Cao Khả	Việt Nam	Cái	1.550.000	1.550.000		20	
303	N07.06.050	N07.06.050.11 37.000.0053	Khung cố định ngoài Gân khớp	Bộ cố định ngoài Gân khớp	CDN-CK3.1	1 cái/túi	Cao Khả	Việt Nam	Cái	2.100.000	2.100.000		20	
303	N03.05.010	N03.05.010.10 24.000.0070	Bộ dây truyền dịch Hanomed (Kim 2 cánh bướm các cỡ)	Bộ dây truyền dịch Hanomed (kim 2 cánh bướm các cỡ)	DTD.KB2.HNM	Túi 01 bộ; 25 bộ/túi to; 500 bộ/kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Bộ	3.350	3.350		20.000	
303	N03.05.010	N03.05.010.10 24.000.0068	Bộ dây truyền dịch Hanomed (Kim tiêm các cỡ)	Bộ dây truyền dịch Hanomed, kim tiêm các cỡ	DTD.KT.HNM	Túi 01 bộ; 25 bộ/túi to; 500 bộ/kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Bộ	2.900	2.900		2.000	
303	N03.01.010	N03.01.010.10 24.000.0004	Bơm cho ăn sử dụng một lần Vihankok	Bơm cho ăn sử dụng một lần VIHANKOK	BCA50.VHK	Túi 01 chiếc; 25 chiếc/hộp; 16 hộp/kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Cái	3.350	3.350		800	
87	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0015	Bơm Tiêm 10cc	Bơm Tiêm 10cc		Hộp 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	1.050	1.050		20.000	
14	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0002	Bơm tiêm MPV	Bơm tiêm 10ml		Hộp/100 cái	MPV	Việt Nam	Cái	1.150	1.150		10.000	
237	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0002	Bơm tiêm MPV	Bơm Tiêm 20cc		Hộp/50 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	2.508	2.508		1.500	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
236	N03.01.070	N03.01.070.04 5.000005	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20ml	BT.VKC.05	Qui cách: Hộp/100 cái. 23G x 1"	Vikimco	Việt Nam	Cái	2.099	2.099		500	
87	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0002	Bơm Tiêm 20ml	Bơm Tiêm 20ml		Hộp/50 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	2.400	2.400		2.400	
236	N03.01.070	N03.01.070.04 5.000006	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50ml		Qui cách: Hộp/25 cái. Thông số 50 ml	Vikimco	Việt Nam	Cái	4.638	4.638		100	
237	N03.01.070	N03.01.070.09 76.000.0006	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml	Bơm Tiêm 5cc	BTK5: MPV	Hộp/100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	850	850		15.000	
14	N03.01.070	N03.01.070.09 76.000.0006	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm 5ml	BTK5: MPV	Hộp/100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	780	780		30.000	
295	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0002	Bơm tiêm MPV	Bơm Tiêm 5ml		1 chiếc/ Túi	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	730	730		40.000	
59	N03.01.040	N03.01.040.02 4.000001	Bơm tiêm điện 50ml	Bơm tiêm điện 50ml		50/60ml	B.Braun	Thụy Sĩ	Cái	15.602	15.602		300	
150	N03.01.040	N03.01.040.10 24.000.0001	Bơm tiêm điện 50ml	Bơm tiêm điện 50ml		50ml, dùng cho máy bơm tiêm điện	Tanapha	Việt Nam	Cái	7.700	7.700		300	
303	N03.01.040	N03.01.040.11 54.000.0001	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml đầu xoắn	Bơm tiêm điện 50ml	H23	Gói/1 cái	Perfect	Việt Nam	Cái	5.400	5.400		1.000	
19	N03.01.040	N03.01.040.02 4.000001	Bơm Tiêm Điện 50ml	Bơm tiêm điện Braun		Bì 1 cái	B.Braun	Germany	Cái	25.800	25.800		5	
55	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0014	Bơm tiêm sử dụng một lần Tanaphar (5ml)	Bơm Tiêm ECO Sử Dụng 1 Lần 5ml		Hộp/ 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	685	685		20.000	
97	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0003	Bơm Tiêm ECO Sử Dụng Một Lần 20ml	Bơm Tiêm ECO Sử Dụng Một Lần 20ml		Hộp 50 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	2.508	2.508		1.000	
319	N03.01.070	N03.01.070.09 76.000.0025	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml	Bơm Tiêm ECO Sử Dụng Một Lần 50ml	BTK50: ECO	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	4.150	4.150		5.000	
97	N03.01.020	N03.01.020.09 76.000.0001	Bơm tiêm Eco	Bơm Tiêm ECO Sử Dụng Một Lần 5ml		Hộp 100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	850	850		10.000	
29	N03.01.070	N03.01.070.04 5.000001	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1cc	Bơm tiêm nhựa 1 ml	BT.VKC.01	26G x 1/2". Hộp 100 cái	Vikimco	Việt Nam	Cái	593	593		8.354	
59	N03.01.070	N03.01.070.25 0.000003	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa 10ml	VTH015	10ml - kim 23 Hộp 100 cái	Vikimco	Việt Nam	Cái	920	920		50.000	
59	N03.01.070	N03.01.070.04 5.000001	Bơm tiêm nhựa 1ml - kim 26	Bơm tiêm nhựa 1ml - kim 26	BT.VKC.01	Hộp 100 cái	Vikimco	Việt Nam	Cái	588	588		1.000	
57	N03.01.010	N03.01.010.25 0.000003	Bơm tiêm nhựa 50cc	Bơm tiêm nhựa 50cc		Hộp 25 cái	Vinahankook	Việt Nam	Cái	4.957	4.957		200	
59	N03.01.070	N03.01.070.04 5.000006	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml	BT.VKC.06	50ml, tiêm Hộp 25 cái	Vikimco	Việt Nam	Cái	3.800	3.800		300	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
236	N03.01.010	N03.01.010.04 5.000001	Bơm tiêm nhựa 50ml (cho ăn) có kim	Bơm tiêm nhựa 50ml (cho ăn) có kim	BT.VKC.50	Bơm tiêm nhựa 50ml	Vikimco	Việt Nam	Cái	4.200	4.200		50	
29	N03.01.010	N03.01.010.04 5.000001	Bơm cho ăn, cỡ 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml cho ăn	BT.VKC.50	50ml, ăn. Hộp 25 cái	Cừu Long	Việt Nam	Cái	3.888	3.888		201	
59	N03.01.010	N03.01.010.04 5.000001	Bơm tiêm nhựa 50ml, ăn	Bơm tiêm nhựa 50ml, ăn				Việt Nam	Cái	3.800	3.800		300	
319	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0015	Bơm tiêm sử dụng một lần Tanaphar (10ml)	Bơm Tiêm Sử Dụng Một Lần 10ml		Cỡ kim 23G, 25G	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Chiếc	980	980		30.000	
303	N03.01.070	N03.01.070.10 24.000.0002	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	BT10.VHK	Túi 01 chiếc; 100 chiếc/hộp; 12 hộp/kiện.	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	918	918		80.000	
106	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0020	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	Bơm Tiêm Sử Dụng Một Lần Vihankok (10ml)		Hộp 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	913	913		30.000	
303	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0004	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (đầu côn hoặc đầu xoắn)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	BT1.VHK	Túi 01 chiếc; 100 chiếc/hộp; 42 hộp/kiện.	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	595	595		5.000	
106	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0028	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Bơm Tiêm Sử Dụng Một Lần Vihankok (1ml)		Hộp 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	580	580		2.000	
303	N03.01.070	N03.01.070.10 24.000.0003	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	BT20.VHK	Túi 01 chiếc; 50 chiếc/ hộp; 16 hộp/ kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Cái	1.510	1.510		20.000	
303	N03.01.020	N03.01.020.10 24.000.0018	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (50ml, không kim)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (50ml, không kim)	BT50.VHK	Túi 01 chiếc; 25 chiếc/ hộp; 16 hộp/ kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Cái	3.350	3.350		800	
303	N03.01.070	N03.01.070.10 24.000.0001	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	BT5.VHK	Túi 01 chiếc; 100 chiếc/hộp; 20 hộp/kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Cái	590	590		150.000	
219	N07.06.050	N07.06.050	Đai cột sống cổ số 2	Đai cột sống cổ Số 2		số 2	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	85.000	85.000		30	
29	N07.06.050	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các	Đai cột sống cổ Số 2		Số 2	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	75.000	75.000		10	
57	N07.06.050	N07.06.050.2	Đai dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	Đai cột sống cổ Số 2		Bì 1 cái	Việt Nam	Việt Nam	Cái	85.313	85.313		2	
219	N07.06.050	N07.06.050	Đai cột sống cổ số 3	Đai cột sống cổ Số 3		số 3	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	85.000	85.000		30	
29	N07.06.050	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các	Đai cột sống cổ Số 3		Số 3	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	75.000	75.000		10	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
59	N07.06.050	N07.06.050.2	Đai cột sống cổ số 3	Đai cột sống cổ số 3		Số 3	Việt Nam	Việt Nam	Cái	72.000	72.000		10	
219	N07.06.050	N07.06.050	Đai xương đòn Số 7	Đai xương đòn Số 7		Bi/1 Cái	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	29.000	29.000		30	
219	N07.06.050	N07.06.050	Đai xương đòn Số 8	Đai xương đòn Số 8		Bi/1 Cái	Gia Hưng	Việt Nam	Cái	29.000	29.000		30	
86	N03.05.050	N03.05.050.18 70.115.0001	Dây Bơm Tiêm Điện	Dây Nối Bơm Tiêm (140cm)	5531833150	Hộp 40 cái	Disposafe Health and Life Care Ltd	Ấn Độ	Cái	9.200	9.200		250	
219	N03.05.050	N03.05.050	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện		1 Cái/ Bịch	Omega	Việt Nam	Cái	14.000	14.000		1.000	
303	N04.03.090	N04.03.090.09 76.000.0001	Dây nối bơm tiêm điện MPV	Dây nối bơm tiêm điện	DNTD	Gói/1 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	4.780	4.780		2.000	
319	N04.03.090	N04.03.090.09 76.000.0002	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Dây Nối Bơm Tiêm Điện	ECO	Hộp/100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	4.900	4.900		500	
87	N03.05.050	N03.05.050.18 70.115.0001	Dây Bơm Tiêm Điện	Dây Nối Bơm Tiêm Điện	5531833150	Hộp 40 cái	Disposafe Health and Life Care Ltd	Ấn Độ	Cái	7.500	7.500		120	
303	N04.03.030	N04.03.030.16 40.000.0003	Dây thở oxy hai nhánh người lớn	Dây oxy 2 nhánh người lớn	M4	Thùng/200 cái	Omiga	Việt Nam	Sợi	4.680	4.680		3.000	
303	N04.03.030	N04.03.030.16 40.000.0004	Dây thở oxy hai nhánh trẻ em	Dây oxy 2 nhánh trẻ em	M4	Thùng/200 cái	Omiga	Việt Nam	Sợi	4.680	4.680		2.000	
87	N04.03.030	N04.03.030.32 62.279.0001	Dây oxy 2 nhánh	Dây Thở Oxy 02 Nhánh Trẻ Em, Trẻ Sơ Sinh		2 nhánh, trẻ em và sơ sinh	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd.	Trung Quốc	Bộ	7.500	7.500		500	
152	N04.03.030	N04.03.030.09 76.000.0010	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn		Bi/ 1 cái	MPV	Việt Nam	Cái	6.000	6.000		400	
303	N04.03.030	N04.03.030.09 76.000.0011	Dây thở oxy ECO sơ sinh	Dây thở oxy 2 nhánh sơ sinh	DTOSS:ECO	Gói/1 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	4.780	4.780		1.000	
236	N04.03.030	N04.03.030.09 8.000003	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	GT013-100	Dài 2.200mm	Greetmed	Trung Quốc	Cái	6.000	6.000		200	
152	N04.03.030	N04.03.030.09 76.000.0009	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em		Bi/ 1 cái	MPV	Việt Nam	Cái	6.000	6.000		150	
319	N04.03.030	N04.03.030.09 76.000.0010	Dây thở oxy MPV người lớn	Dây Thở Oxy MPV (Người Lớn, Trẻ Em)	DTONL: MPV	Thùng 100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	5.100	5.100		2.000	
319	N04.03.030	N04.03.030.09 76.000.0008	Dây thở oxy MPV sơ sinh	Dây Thở Oxy MPV (Sơ Sinh)	DTOSS:MPV	Dài: 2.2m, kích cỡ size XS. Quy cách: Thùng 100 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	5.100	5.100		500	
87	N04.03.030	N04.03.030.09 8.000002	Dây Oxy 2 nhánh Người lớn	Dây Thở Oxy Người Lớn	GT013-100	Túi 1 bộ	Greetmed	Trung Quốc	Cái	6.200	6.200		600	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
152	N04.03.030	N04.03.030.32 62.279.0001	Dây thở oxy Sơ sinh	Dây thở oxy Sơ sinh		Gói/ 1 sợi	Greetmed	Trung Quốc	Dây	6.500	6.500		30	
319	N03.05.010	N03.05.010.37 66.279.0008	Dây truyền dịch Infusion Set IV-4 (IIID-II)	Dây Truyền Dịch - Infusion Set	IV-4 (IIID-II)	Chất liệu nhựa PVC. Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm.	Shandong Yiguang Medical Instruments Co., Ltd.	Trung Quốc	Cái	3.500	3.500		10.000	
87	N03.05.010	N03.05.010.16 40.000.0005	Dây truyền dịch sử dụng 1 lần	Dây Truyền Dịch	Hamico	Bi 1 bộ	CÔNG TY TNHH VẬT TƯ Y TẾ OMIGA	Việt Nam	Cái	4.200	4.200		5.000	
303	N03.05.030	N03.05.030.11 54.000.0001	Dây truyền máu	Dây truyền máu	A02	Túi/1 cái	Perfect	Việt Nam	Cái/Bộ	9.450	9.450		1.000	
303	N03.05.030	N03.05.030.35 20.115.0004	Dây truyền máu-Transvol Set (Blood Transfusion Set)	Dây truyền máu	70130	1 cái/ túi	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	7.150	7.150		1.000	
319	N03.05.030	N03.05.030.35 20.115.0004	Dây truyền máu - Blood Transfusion Set (Transvol Set)	Dây Truyền Máu-Transvol Set (Blood Transfusion Set)	70130; 70131	Tốc độ truyền khoảng 20 giọt /ml	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	8.000	8.000		500	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh Kirner 2,2mm x 300mm	Đinh Kirner 2,2mm x 300mm		2,2mm x 300mm Hộp/10 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	29.800	29.800		50	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0380	Đinh Kirschner nhọn 2 đầu chất liệu thép không gỉ	Đinh Kirschner 2.5 x 300mm	K-2-1-2.5	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	45.000	45.000		10	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0129	Đinh Kirschner có ren một đầu nhọn	Đinh Kirschner có ren một đầu nhọn	A100 03 071 0030	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	350.000	350.000		50	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0108	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	A100 03 073 1512	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	120.000	120.000		30	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0108	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	A100 03 073 1812	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	120.000	120.000		30	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0108	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	A100 03 073 2510	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	120.000	120.000		30	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0108	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	A100 03 073 3510	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	120.000	120.000		30	
86	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0380	Đinh Kirschner nhọn 2 đầu chất liệu thép không gỉ	Đinh Kirschner Nhọn 2 Đầu 3.0mm X 300mm	K-2-1-3.0	3mm x 300mm	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	67.500	67.500		75	
87	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0380	Đinh Kirschner nhọn 2 đầu chất liệu thép không gỉ	Đinh Kirschner Nhọn 2 Đầu (Đinh Kirschner Số 3mm X 300mm)	K-2-1-3.0	3mm x 300mm	Orthon Innovations	Pakistan	cái	67.500	67.500		25	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Krischner 1,8mm x 300mm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	29.900	29.900		80	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Krischner 2,0mm x 300mm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	29.900	29.900		80	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Krischner 2,2mm x 300mm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	29.900	29.900		80	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0115	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi đường kính 9mm	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi đường kính 9mm	A4099320	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0121	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	A4199340	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0121	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	A4199360	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0121	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	A4199380	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0121	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm	A4199400	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0122	Đinh nội tủy xương chày đường kính 9.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 9.0mm	A4190340	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0122	Đinh nội tủy xương chày đường kính 9.0mm	Đinh nội tủy xương chày đường kính 9.0mm	A4190400	Cái/Gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	4.800.000	4.800.000		20	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Rush xương chày 3,5mm x 30cm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	80.000	80.000		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh Rush xương chày 3,5mm x 30cm	Đinh Rush xương chày 3,5mm x 30cm		3,5mm x 30cm Hộp/10 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	64.000	64.000		10	
126	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh rush xương chày 3.5mm x 30cm	Đinh rush xương chày 3.5mm x 30cm		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	74.360	74.360		10	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0099	Đinh Schanz có ren	Đinh Schanz có ren	A100 03 090 2513	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	450.000	450.000		20	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0126	Đinh Steimann một đầu nhọn	Đinh Steimann một đầu nhọn	A100 03 050 5012	10 Cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	150.000	150.000		20	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh Steinmann 5,0 x 200mm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	65.000	65.000		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh Steinmann 5,0 x 200mm	Đinh Steinmann 5,0 x 200mm		5,0 x 200mm Hộp/10 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	64.000	64.000		10	
16	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh Steinmann 5.0 x 200mm		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	115.000	115.000		10	
13	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương chày 7 x 300mm		Bì 1 cái	Auxein	India	Cái	392.400	392.400		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương chày 7mm x 30cm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương chày 7mm x 30cm	Đinh xương chày 7mm x 30cm		7mm x 30cm Hộp/10 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương chày 9mm x 32cm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương chày 9mm x 32cm	Đinh xương chày 9mm x 32cm		9mm x 32cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		10	
16	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương chày 9mm x 360mm		Bì 1 cái	Atco	India	Cái	410.000	410.000		10	
13	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương đùi 8 x 400mm		Bì 1 cái	Auxein	India	Cái	363.400	363.400		5	
13	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương đùi 9 x 400mm		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	363.400	363.400		5	
16	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương đùi Số 10mm x 320mm		Bì 1 cái	Atco	India	Cái	337.500	337.500		10	
16	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương đùi Số 10mm x 36cm		Bì 1 cái	Atco	India	Cái	337.500	337.500		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 10mm x 40cm		Bì/1 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 10mm x 40cm	Đinh xương đùi số 10mm x 40cm		10mm x 40cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	cái	187.000	187.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 8mm x 38cm		Bì/1 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 8mm x 38cm	Đinh xương đùi số 8mm x 38cm		8mm x 38cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 8mm x 40cm		Bì/1 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 8mm x 40cm	Đinh xương đùi số 8mm x 40cm		8mm x 40cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		5	
187	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh dùng trong phẫu thuật	Đinh xương đùi Số 9mm x 34cm		Bì 1 cái	Asco	India	Cái	383.500	383.500		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 9mm x 36cm		Bì/1 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 9mm x 36cm	Đinh xương đùi số 9mm x 36cm		9mm x 38cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 9mm x 38cm		Bì/1 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 9mm x 38cm	Đinh xương đùi số 9mm x 38cm		9mm x 38cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đinh xương đùi số 9mm x 40cm		Hộp/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	239.900	239.900		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.1	Đinh xương đùi số 9mm x 40cm	Đinh xương đùi số 9mm x 40cm		9mm x 40cm Bì/1 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	187.000	187.000		5	
303	N03.05.060	N03.05.060.40 43.279.0001	Khóa 3 ngã có dây	Khóa ba ngã có dây nối dài 25cm	P1007001(25cm)- T; Three-Way stopcock with	Hộp/ 50 cái	Suzhou Yudu Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	4.590	4.590		1.000	
237	N03.05.060	N03.05.060.32 62.279.0001	Khóa 3 ngã có dây	Khóa Ba Chạc Có Dây		Bì 01 cái	Greetmed	Trung Quốc	Cái	6.000	6.000		150	
248	N03.05.010	N03.05.010.32 62.279.0003	Khóa ba chạc không dây	Khóa ba chạc không dây		Bì 1 cái	Greetmed	Trung Quốc	Cái	4.300	4.300		150	
303	N03.02.020	N03.02.020.09 76.000.0003	Kim cánh bướm ECO	Kim cánh bướm	KCB02:ECO	Gói/1 cái	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	1.100	1.100		10.000	
319	N03.02.020	N03.02.020.09 76.000.0003	Kim cánh bướm ECO	Kim Cánh Bướm ECO	KCB02: ECO	Các số 23G; 25G	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	1.100	1.100		3.000	
86	N03.02.020	N03.02.020.08 84.000.0003	Kim cánh bướm vô trùng sử dụng một lần, VIKIMCO	Kim Cánh Bướm Vô Trùng Sử Dụng Một Lần	CB.VKC.04.23G; CB.VKC.04.25G	Hộp 50 cái	Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Cái	1.450	1.450		200	
87	N03.02.060	N03.02.060.10 24.000.0001	Kim Lấy Thuốc Số 18	Kim Lấy Thuốc Số 18	150119	Hộp 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	350	350		10.000	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
303	N03.02.070	N03.02.070.35 20.115.0045	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	10006	100 cái/ hộp	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	2.300	2.300		3.000	
303	N03.02.070	N03.02.070.35 20.115.0046	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	10007	100 cái/ hộp	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	2.300	2.300		5.000	
303	N03.02.070	N03.02.070.35 20.115.0047	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	10008	100 cái/ hộp	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	2.400	2.400		14.000	
303	N03.02.070	N03.02.070.35 20.115.0022	Kim luân tĩnh mạch Polyflon	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	10009	100 cái/ hộp	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	3.350	3.350		2.000	
319	N03.02.070	N03.02.070.35 20.115.0047	Kim luân tĩnh mạch - Polyflon	Kim Luân Tĩnh Mạch - Polyflon 24G	10008	Số 24G	Poly Medicure Limited	Ấn Độ	Cái	2.900	2.900		10.000	
236	N03.02.070	N03.02.070.15 1.000004	Kim luân tĩnh mạch 24	Kim luân tĩnh mạch 24	G1VT1372	Số 24	Medikit	Ấn Độ	Cái	4.000	4.000		5.000	
97	N03.02.070	N03.02.070.22 60.115.0002	Kim luân tĩnh mạch	Kim Luân Tĩnh Mạch Số 20		Hộp 100 cái	Global Medikit Limited	Ấn Độ	Cái	3.750	3.750		600	
55	N03.02.070	N03.02.070.18 70.115.0010	Kim luân tĩnh mạch (18G, 20G, 22G)	Kim Luân Tĩnh Mạch Số 20		Số 20. Hộp 100 cái	Disposafe Health and Life Care Ltd	Ấn Độ	Cái	3.800	3.800		500	
237	N03.02.070	N03.02.070.22 60.115.0002	Kim luân tĩnh mạch	Kim Luân Tĩnh Mạch Số 22		Hộp 100 cái	Global Medikit Limited	Ấn Độ	Cái	3.800	3.800		1.200	
249	N03.02.070	N03.02.070.18 70.115.0001	Kim luân tĩnh mạch số 24	Kim luân tĩnh mạch số 24		Hộp/100cây	Disposafe Health and Life Care Ltd	Ấn Độ	Cây	4.100	4.100		2.000	
295	N03.02.060	N03.02.060.09 76.000.0003	Kim tiêm MPV	Kim Tiêm MPV (Kim 18G)	KT01: MPV	10000 chiếc/ Kiện	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam	Việt Nam	Chiếc	440	440		20.000	
303	N03.02.080	N03.02.080.10 24.000.0003	Kim tiêm Tanaphar	Kim tiêm TANAPHAR	KT18.TNP	100 chiếc/ hộp; 100 hộp/ kiện.	Tanaphar	Việt Nam	Cái	230	230		80.000	
51	N03.02.060	N03.02.060.10 24.000.0008	Kim lấy thuốc Tanaphar	Kim Tiêm Tanaphar Số 18		Hộp 100 cái	Công ty CP Tanaphar	Việt Nam	Cái	461	461		10.000	
237	N03.02.060	N03.02.060.08 84.000.0001	Kim lấy thuốc	Kim Tiêm Vô Trùng Sử Dụng Một Lần, Kim 18G, VIKIMCO		Hộp 100 cái	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO)	Việt Nam	Cái	420	420		15.000	
303	N08.00.310	N08.00.310.09 76.000.0010	Mặt nạ xông khí dung ECO	Mặt nạ xông khí dung	MNKD02: ECO	Túi 1 bộ x 100 túi/kiện. Sơ sinh	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	13.000	13.000		100	
303	N08.00.310	N08.00.310.09 76.000.0010	Mặt nạ xông khí dung ECO	Mặt nạ xông khí dung	MNKD02: ECO	Túi 1 bộ x 100 túi/kiện. Người lớn	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	13.000	13.000		200	
303	N08.00.310	N08.00.310.09 76.000.0010	Mặt nạ xông khí dung ECO	Mặt nạ xông khí dung	MNKD02: ECO	Túi 1 bộ x 100 túi/kiện. Trẻ em	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	Cái	13.000	13.000		200	
427	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp dùng trong phẫu thuật	Nẹp bản hẹp 11 lỗ		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	461.500	461.500		3	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 11 lỗ	Nẹp bản hẹp 11 lỗ		11 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	367.000	367.000		5	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
427	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 6 lỗ	Nẹp bản hẹp 6 lỗ		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	370.500	370.500		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 6 lỗ	Nẹp bản hẹp 6 lỗ		6 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	333.000	333.000		5	
427	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 7 lỗ	Nẹp bản hẹp 7 lỗ		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	370.500	370.500		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 7 lỗ	Nẹp bản hẹp 7 lỗ		7 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	333.000	333.000		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản hẹp 9 lỗ	Nẹp bản hẹp 9 lỗ		9 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	344.000	344.000		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản nhỏ 10 lỗ	Nẹp bản nhỏ 10 lỗ		10 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	287.000	287.000		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản rộng	Nẹp bản rộng			Pakistan	Pakistan	Cái	379.000	379.000		5	
427	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp bản rộng 7 lỗ	Nẹp bản rộng 7 lỗ		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	461.500	461.500		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng chân 6 lỗ	Nẹp căng chân 6 lỗ		6 lỗ dài 103mm	Pakistan	Pakistan	Cái	333.000	333.000		5	
57	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng chân 6 lỗ	Nẹp căng chân 6 lỗ		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	240.750	240.750		10	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng chân 8 lỗ	Nẹp căng chân 8 lỗ		8 lỗ dài 135 mm	Pakistan	Pakistan	Cái	344.000	344.000		5	
148	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng tay 6 lỗ	Nẹp căng tay 6 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	338.000	338.000		10	
95	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng tay 6 lỗ	Nẹp căng tay 6 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	325.000	325.000		30	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp căng tay 8 lỗ	Nẹp căng tay 8 lỗ		8 lỗ	Pakistan	Pakistan	Cái	218.000	218.000		5	
148	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp dùng trong phẫu thuật	Nẹp căng tay 8 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	219.450	219.450		8	
148	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp dùng trong phẫu thuật	Nẹp căng tay 8 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	219.450	219.450		10	
61	N07.06.040	N07.06.040	Nẹp cánh tay 6 lỗ	Nẹp cánh tay 6 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	262.500	262.500		10	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 5 lỗ quay phải	Nẹp chữ L 5 lỗ quay phải		Bi 1 cái	Medicor	India	Cái	552.400	552.400		2	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 5 lỗ quay phải	Nẹp chữ L 5 lỗ quay phải		5 lỗ quay phải	Pakistan	Pakistan	Cái	347.000	347.000		5	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 5 lỗ quay trái	Nẹp chữ L 5 lỗ quay trái		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	552.400	552.400		2	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 5 lỗ quay trái	Nẹp chữ L 5 lỗ quay trái		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	347.000	347.000		5	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 7 lỗ quay phải	Nẹp chữ L 7 lỗ quay phải		Bì 1 cái	Auxein	India	Cái	566.400	566.400		2	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 7 lỗ quay phải	Nẹp chữ L 7 lỗ quay phải		7 lỗ quay phải	Pakistan	Pakistan	Cái	347.000	347.000		5	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 7 lỗ quay trái	Nẹp chữ L 7 lỗ quay trái		Bì 1 cái	Auxein	India	Cái	566.400	566.400		2	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ L 7 lỗ quay trái	Nẹp chữ L 7 lỗ quay trái		7 lỗ quay trái	Pakistan	Pakistan	Cái	347.000	347.000		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ T 5 lỗ	Nẹp chữ T 5 lỗ		5 lỗ dài 100mm	Pakistan	Pakistan	Cái	347.000	347.000		5	
59	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp chữ T 7 lỗ dài 130mm	Nẹp chữ T 7 lỗ dài 130mm		5 lỗ dài 100mm	Pakistan	Pakistan	Cái	347.000	347.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vit, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp chữ T5 lỗ		5 lỗ: 67mm	Orthon	Pakistan	Cái	325.000	325.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vit, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp chữ T7 lỗ		7 lỗ: 130mm	Orthon	Pakistan	Cái	325.000	325.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vit, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp chữ T9 lỗ		9 lỗ	Orthon	Pakistan	Cái	325.000	325.000		5	
59	N07.06.050	N07.06.050.3	Nẹp cột sống cổ số 2	Nẹp cột sống cổ số 2		Số 2	Việt Nam	Việt Nam	Cái	72.000	72.000		10	
29	N07.06.050	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các	Nẹp cột sống cổ Số 2 (Size M)		Số 2	Greetmed	Trung Quốc	Cái	76.500	76.500		10	
59	N07.06.050	N07.06.050.3	Nẹp cột sống cổ số 3	Nẹp cột sống cổ số 3		Số 3	Việt Nam	Việt Nam	Cái	69.000	69.000		10	
29	N07.06.050	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các	Nẹp cột sống cổ Số 3 (Size L)		Số 3	Greetmed	Trung Quốc	Cái	76.500	76.500		10	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp xương chân 7 lỗ	Nẹp xương chân 7 lỗ		Bì 1 cái	Asco	India	Cái	465.400	465.400		2	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp xương chữ T 5 lỗ	Nẹp xương chữ T 5 lỗ		Bì 1 cái	Medicor	India	Cái	552.400	552.400		2	

H
M
VPA
AI

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp xương chữ T 7 lỗ	Nẹp xương chữ T 7 lỗ		Bi 1 cái	Auxein	India	Cái	566.400	566.400		2	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 10 lỗ lớn		10 lỗ lớn	Orthon	Pakistan	Cái	399.000	399.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 10 lỗ nhỏ		10 lỗ nhỏ	Orthon	Pakistan	Cái	399.000	399.000		5	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 12 lỗ lớn		12 lỗ lớn	Orthon	Pakistan	Cái	399.000	399.000		5	
13	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp xương đùi 8 lỗ	Nẹp xương đùi 8 lỗ		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	493.400	493.400		2	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 8 lỗ bản lớn		8 lỗ bản lớn	Orthon	Pakistan	Cái	350.000	350.000		5	
117	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 8 lỗ bản lớn		Bi 1 cái	AYSAM	Turkey	Cái	492.800	492.800		10	
148	N07.06.040	N07.06.040.2	Nẹp dùng trong phẫu thuật	Nẹp xương đùi 8 lỗ bản lớn		Bi 1 cái	Asco	India	Cái	379.850	379.850		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp xương đùi 8 lỗ bản vừa		8 lỗ bản vừa	Orthon	Pakistan	Cái	350.000	350.000		5	
14	N03.05.030	N03.05.030.11 24.000.0002	Bộ dây truyền máu (SANGOFIX)	SANGOFIX ES SLIM SPIKE LL 180CM (Dây truyền máu)		Thùng/100 Cái	BBraun	Việt Nam	Cái	25.600	25.600		250	
319	N03.01.040	N03.01.040.27 47.232.0001	Terumo Syringe	TERUMO Syringe (Bơm Tiêm Điện 50ml)	SS*50LE; SS*50ESE	Cỡ bơm: 50ml, Đầu trượt, lệch tâm/ đầu	Kofu Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Cái	10.000	10.000		500	
87	N03.01.040	N03.01.040.27 47.232.0001	Terumo Syringe	TERUMO Syringe (SS*50LE) (Bơm Tiêm Điện)	SS*50LE; SS*50ESE	Hộp/100 cây	Kofu Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Cái	13.000	13.000		240	
148	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 4mmx20mm		Bi 10 cái	Asco	India	Cái	63.525	63.525		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xoắn 4,5mm x 50mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	89.000	89.000		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít xoắn 4,5mm x 50mm	Vít xoắn 4,5mm x 50mm		4,5mm x 50mm Bi/10 cái	Pakistan	Pakistan	Cái	37.900	37.900		30	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xoắn 4mm x 35mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	79.900	79.900		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.5	Vít xoắn 4mm x 35mm	Vít xoắn 4mm x 35mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	37.900	37.900		30	
148	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 4mmx20mm		Bi 10 cái	Atco	Pakistan	Cái	63.525	63.525		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xoắn 6,5mm x 50mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	89.000	89.000		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít xoắn 6,5mm x 50mm	Vít xoắn 6,5mm x 50mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	66.500	66.500		30	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xoắn 6,5mm x 65mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	89.000	89.000		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít xoắn 6,5mm x 65mm	Vít xoắn 6,5mm x 65mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	66.500	66.500		30	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xoắn 6,5mm x 80mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	79.900	79.900		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít xoắn 6,5mm x 80mm	Vít xoắn 6,5mm x 80mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	66.500	66.500		30	
199	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mm x 65mm		Bi 10 cái	Medicor	India	Cái	97.500	97.500		20	
21	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mm x 65mm		Bi 10 cái	Asco	India	Cái	105.000	105.000		20	
187	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mm x 80mm		Gói 10 cái	Asco	India	Cái	110.500	110.500		10	
199	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mm x 80mm		Gói 1 cái	Medicor	India	Cái	97.500	97.500		10	
57	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mmx75mm		Gói 10 cái	Medicor	India	Cái	80.250	80.250		18	
148	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mmx80mm		Bi 10 cái	Asco	India	Cái	110.500	110.500			
57	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 6.5mmx85mm		Gói 10 cái	Medicor	India	Cái	80.250	80.250		8	
19	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn 7.3mm x 85mm		Bi 10 cái	Atco	Pakistan	Cái	407.647	407.647		5	

GIA

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
13	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn dk 4.0 x 35mm		Bi 1 cái	Auxein	India	Cái	103.400	103.400		10	
13	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xoắn dk 6.5 x 50mm		Bi 5 cái	Auxein	India	Cái	109.400	109.400		10	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xương 3,5mm x 18mm		Bi/5 cái	Orthon	Pakistan	Cái	34.500	34.500		50	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xương 3,5mm x 26mm		Bi/5 cái	Orthon	Pakistan	Cái	34.500	34.500		50	
199	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xương 3.5mm x 40mm		Bi 10 cái	Medicor	India	Cái	54.000	54.000		20	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xương 4,5mm x 44mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	59.900	59.900		50	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít xương 4,5mm x 46mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	59.900	59.900		50	
59	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít xương 4,5mm x 46mm	Vít xương 4,5mm x 46mm				Pakistan	Cái	37.550	37.550		30	
29	N07.06.040	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Vít Xương 4,5mm X 50mm		Bi/10 cái	Orthon	Pakistan	Cái	59.900	59.900		50	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0379	Vít xương cứng 4.5mm đường kính ren 1.75 chất liệu thép không gỉ	Vít Xương 4.5mm X 30mm	45-1-1-30	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	52.000	52.000		50	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0379	Vít xương cứng 4.5mm đường kính ren 1.75 chất liệu thép không gỉ	Vít Xương 4.5mm X 34mm	45-1-1-34	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	52.000	52.000		80	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0379	Vít xương cứng 4.5mm đường kính ren 1.75 chất liệu thép không gỉ	Vít Xương 4.5mm X 38mm	45-1-1-38	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	52.000	52.000		80	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0379	Vít xương cứng 4.5mm đường kính ren 1.75 chất liệu thép không gỉ	Vít Xương 4.5mm X 42mm	45-1-1-42	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	52.000	52.000		80	
303	N07.06.040	N07.06.040.50 83.234.0379	Vít xương cứng 4.5mm đường kính ren 1.75 chất liệu thép không gỉ	Vít Xương 4.5mm X 44mm	45-1-1-44	Bi 01 cái	Orthon Innovations	Pakistan	Cái	52.000	52.000		80	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0132	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	A100 03 223 0320	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	85.000	85.000		100	

STT (*)	Mã số tại DM ban hành kèm theo TT	Mã VTYT (**)	Tên VTYT quy định tại Thông tư	Tên Thương mại	Mã hiệu sản phẩm (nếu có)	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Tỷ lệ thanh toán	Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB	Ghi chú
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0132	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	A100 03 223 0360	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	85.000	85.000		100	
13	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xương dk 3.5 x 26mm		Bì 5 cái	Auxein	India	Cái	53.400	53.400		20	
13	N07.06.040	N07.06.040.7	Vít dùng trong phẫu thuật	Vít xương dk 4.5 x 42mm		Bì 1 cái	Asco	India	Cái	55.900	55.900		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0276	Vít xương xóp đường kính 3.5mm, ren ngắn	Vít xương xóp đường kính 3.5mm, ren ngắn	A6353520	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	185.000	185.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0117	Vít xương xóp đường kính 4.0mm, ren ngắn	Vít xương xóp đường kính 4.0mm, ren ngắn	A100 03 021 0350	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	195.000	195.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0119	Vít xương xóp đường kính đường kính 6.5mm, ren 32mm	Vít xương xóp đường kính 6.5mm, ren 32mm	A100 03 226 0750	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	185.000	185.000		20	
303	N07.06.040	N07.06.040.03 24.272.0119	Vít xương xóp đường kính đường kính 6.5mm, ren 32mm	Vít xương xóp đường kính 6.5mm, ren 32mm	A100 03 226 0850	10 cái/gói	Aysam Ortopedi ve Tibbi Aletler San. Tic. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	185.000	185.000		20	
Tổng cộng: 236 khoản														

Ayun Pa, ngày tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BẢNG



Ksor H' Viên



GIÁM ĐỐC

Lâm Quang Duy